TIẾP CẬN DIỄN NGÔN TỪ QUAN ĐIỂM KÍ HIỆU HỌC CHỨC NĂNG HỆ THỐNG

PHẠM HỒNG HẢI[1]
HUỲNH THỊ HỒNG HẠNH[2]
NGUYỄN CÔNG ĐỨC[3]

Abstract: The article presents an approach to discourse from the perspective of Systemic Functional Semiotics (SFS), including issues such as: (i) Concept of Text/Discourse; (ii) Discourse - an object of SFS; (iii) Discourse is determined from the axis of Paradigmatic; (iv) Discourse is determined from the axis of Syntagmatic. The article provides a comprehensive view of the discourse process, helping students apply SFS theory effectively.

Keywords: *Systemic Functional Semiotics, paradigmatic, syntagmatic, choice, realization,…*

1. Giới thiệu

Ngôn ngữ là kí hiệu. Hệ thống ngôn ngữ có thể được coi như hệ thống kí hiệu quan trọng nhất. Vì vậy, Halliday và các nhà chức năng hệ thống đã xác lập lí thuyết hệ thống của họ dựa trên mô hình kí hiệu. Trong mô hình này, các tầng ngữ cảnh, ngôn ngữ được xác lập, phân tầng, theo đặc trưng hoạt động của ngôn ngữ. Bởi vậy, lí thuyết này có bản chất khả dụng, và được gọi là Ngôn ngữ học Chức năng Hệ thống (Systemic Functional Linguistics/ SFL) hoặc Kí hiệu học Chức năng Hệ thống (Systemic Functional Semiotics/ SFS).

Trong quan niệm của SFL, sản sinh văn bản là một quá trình - đó là quá trình tạo ra văn bản bằng cách chọn lọc các đặc điểm từ vựng - ngữ pháp (lexicogrammar) và đặc điểm ngữ nghĩa của văn bản (text-semantic) cho các mệnh đề kế tiếp nhau, theo cách sao cho các chuỗi mệnh đề cuối cùng tạo thành một đơn vị hành động ngôn ngữ được xã hội công nhận. Bằng cách này, văn bản được hiện thực (the resulting text) thực sự có một kết cấu: các mệnh đề tạo thành một đơn vị với sự mạch lạc về ý niệm, liên nhân, văn bản theo nghĩa đầy đủ của một văn bản, và có sự liên kết, sự nhất quán về chủ đề, định hướng, có thể loại và/hoặc cấu trúc tu từ dễ nhận biết. Và, điều quan trọng cần lưu ý là, với SFL, quan điểm sản sinh văn bản là quan điểm động, trong khi quan điểm phân tích văn bản thì mang tính tĩnh (Lemke 1984, 1988 b; Martin 1985; Ventola 1987).

2. Diễn ngôn - một đối tượng của mô hình Kí hiệu học Chức năng Hệ thống

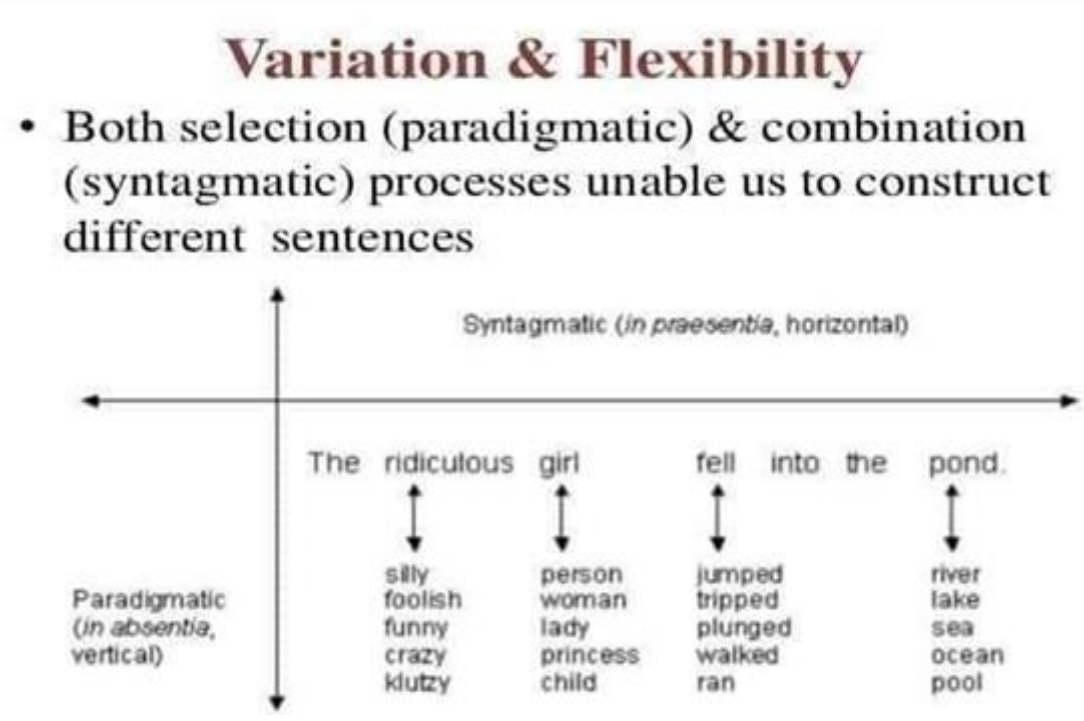
2.1. Sơ lược về Kí hiệu học và Kí hiệu học Chức năng Hệ thống

[1] TS, Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh
[2] TS, Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh
[3] PGS.TS, Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh

Mỗi kí hiệu trong hệ thống ngôn ngữ đều là kết quả của sự kết hợp giữa hai trục trong mô hình kí hiệu. Quan hệ đối vị (paradigmatic) là mối quan hệ giữa các yếu tố tương tự (có thể thay thế bởi yếu tố khác) thuộc cùng một lớp/phạm trù/hệ thống. Ví dụ, chọn một phụ âm nào đó từ cùng một lớp (phụ âm), hay chọn một danh từ từ một lớp (danh từ),... ở một vị trí trong từ, trong câu. Quan hệ kết hợp (syntagmatic): là kết hợp cụ thể giữa các yếu tố đã chọn, được kết hợp trong trật tự tiếp nối thích hợp, khách quan. Ví dụ, để hình thành một từ, ta chọn một số âm trong hệ thống âm vị (xác định âm nào xuất hiện trước, âm nào xuất hiện sau), rồi kết hợp chúng trong một trật tự nhất định.

Khi cho rằng ngôn ngữ là một hệ thống cấu trúc cũng là nói đến hai trục, hai quan hệ trong mô hình kí hiệu. Cấu trúc (trục kết hợp) là tập hợp các quan hệ kết hợp trong mỗi cấp độ. Hệ thống (trục đối vị) là tập hợp các quan hệ lựa chọn trong mỗi tình huống, ngữ cảnh. Quan niệm về hệ thống, cấu trúc của Halliday cơ bản dựa trên quan điểm của Saussure. Nhưng, Halliday chú trọng hơn đến quan hệ lựa chọn (trục dọc) từ tầng ngữ cảnh đến tầng ngôn ngữ. Tập hợp các quan hệ lựa chọn tạo thành Hệ thống (paradigmatic). Tập hợp hệ thống tạo thành một hệ hình (paradigmatism).

Hình 1 là một ví dụ, cho thấy một đơn vị (một câu) là kết quả của quá trình kí hiệu - từ mỗi vị trí của quan hệ đối vị được kết hợp với nhau theo chiều tuyến tính.



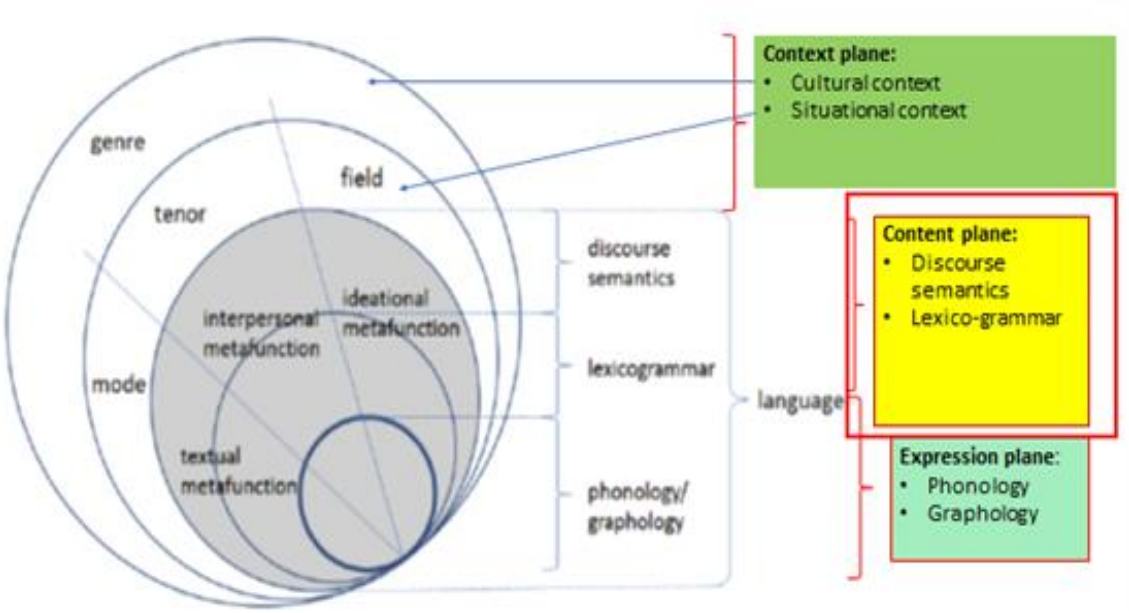
Hình 1. Tiến trình lựa chọn và kết hợp tạo câu

Bảng 1 tóm lược sự phát triển, mở rộng của mô hình kí hiệu: cái biểu đạt và cái được biểu đạt được mở rộng các chiều kích để đáp ứng việc lí giải, tạo tác các đối tượng phức tạp hơn trong xã hội hiện đại.

Bảng 1. Sự phát triển của mô hình kí hiệu

		Saussure	**Hjelmslev**	**Barthes**	**Halliday**	**Halliday**	**Martin**
KÍ HIỆU	**CÁI BIỂU ĐẠT**	Hình ảnh âm học	Ngôn ngữ, cấu trúc cú pháp, phong cách,…	Kí hiệu học biểu thị /Kí hiệu học thông thường	Ngữ pháp và từ vựng (grammar & lexis)	Ngữ pháp - từ vựng (Lexico - grammar	Ngữ nghĩa diễn ngôn (Discourse semantics)
	Ngôn ngữ *và* ***Kí hiệu*** *nằm ở mối quan hệ ràng buộc giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt*						
	CÁI ĐƯỢC BIỂU ĐẠT	Khái niệm/ Ý niệm	Cấu trúc nghĩa, cấu trúc chủ đề,…	Kí hiệu hoc hàm nghĩa / siêu kí hiệu	Ngữ cảnh/ Ngữ nghĩa (context / semantics)	Ngữ vực (Register)	Thể loại (Genre) Ngữ vực (Register)

Hình 2 là mô hình Kí hiệu học Chức năng Hệ thống đã được hoàn thiện cơ bản. Cái biểu đạt và cái được biểu đạt đã được phát triển thành bình diện biểu hiện (expression plane) và bình diện nội dung (content plane). Tầng ngữ cảnh (context plane) cũng được phát triển, trong hệ thống mô hình kí hiệu.



Hình 2. Mô hình Kí hiệu học Chức năng Hệ thống

2.2. Tiếp cận diễn ngôn từ Kí hiệu học Chức năng Hệ thống

Kí hiệu học Chức năng Hệ thống dành ưu tiên cho hệ thống. Theo Hjelmslev (1961), các quan hệ đối vị (paradigmatic) được ánh xạ vào các quan hệ tiềm năng và quan hệ kết hợp (syntagmatic) lên hiện thực. Do đó, hệ thống (system) được mô tả dưới dạng các đối lập - lựa chọn, quá trình được mô tả dưới dạng cấu trúc - kết hợp. Hệ thống và quá trình có liên quan với nhau thông qua sự hiện thực hóa (realization). Sự hiện thực hóa sẽ hình thức hóa các trường hợp cụ thể (the instantiation) của hệ thống trong quá trình. Ngôn ngữ học Chức năng Hệ thống cũng sử dụng các mạng hệ thống (system networks) để mô hình hóa giá trị (valeur). Mỗi hệ thống liên quan đến một loại đối lập. Giá trị được phản ánh trong các đối lập. Vì vậy, các mạng hệ thống thể hiện ngôn ngữ như một nguồn lực, hơn là một bộ quy tắc [3].

Diễn ngôn là một đối tượng của (mô hình) kí hiệu, và cần được tiếp cận từ quan hệ đối vị (trục dọc), và quan hệ kết hợp (trục ngang), trong mô hình kí hiệu. Diễn ngôn là quá trình lựa chọn và hiện thực hóa (từ tầng ngữ cảnh đến tầng ngôn ngữ) trong mô hình kí hiệu. Văn bản là một kết quả của quá trình lựa chọn và hiện thực hóa. Có thể xác định diễn ngôn từ cả hai quan hệ, hoặc từ một quan hệ. Nhưng, xác định theo quan hệ lựa chọn thể hiện đúng hơn bản chất của SFS. Vậy quá trình lựa chọn và hiện thực hóa (quá trình diễn ngôn) diễn ra như thế nào? Nội dung các phần bên dưới sẽ lần lượt trả lời câu hỏi này.

2.2.1. Diễn ngôn được xác định từ quan hệ đối vị

Việc xác định diễn ngôn từ quan hệ lựa chọn ở đây chủ yếu xét từ tầng ngữ cảnh tình huống (context of situation). Từ các biến trong ngữ cảnh tình huống, các nghĩa ý niệm, liên nhân, văn bản được lựa chọn và hiện thực hóa. Có thể diễn đạt dễ hiểu các bước xác định văn bản qua các tầng như sau:

Bước 1: tầng ngữ cảnh văn hóa (context of culture) gồm 2 yếu tố - mục đích xã hội và bối cảnh văn hóa - sẽ quy định vấn đề thể loại. Ví dụ, bối cảnh là cộng đồng giáo viên, mục đích để thông tin, trao đổi, thì thể loại sẽ là thuyết trình/hội thảo.

Bước 2: tầng ngữ cảnh tình huống (context of situation) gồm 3 biến (field có chủ đề gì? Tenor dành cho đối tượng nào? Mode ở dạng chữ viết (written) hay ở dạng đa phương thức (multilmodel)? Mục đích của văn bản là gì (để thông tin, để giải trí, hay phối hợp các loại mục đích,…?).

Bước 3: Sau khi xác định rõ các vấn đề ở tầng ngữ cảnh tình huống thì bước quan trọng tiếp theo là: xác định sẽ chú trọng vào siêu chức năng nào (ý niệm, liên nhân, văn bản) để thực hiện mục đích đó. Và, chọn siêu chức năng nào sẽ kéo theo chọn nguồn lực tương ứng, cấu trúc tương ứng để thực hiện. Ví dụ, nếu Field bàn về luật hình sự, thì ngôn ngữ phải khách quan, cô đọng, không có yếu tố chủ quan, cá nhân (do đó, không nên chọn siêu chức năng liên nhân). Mục đích của luật chủ yếu để trình bày thông tin. Vì vậy, sẽ chọn siêu chức năng ý niệm. Và, cần giải quyết bằng các hệ thống như Ideation (Martin), hoặc các hệ thống liên kết/ Cohesion (Halliday). Cuối cùng, nghĩa ý niệm cần được xác định bằng các cấu trúc tương ứng ở tầng discourse semantics (Martin), hoặc ở tầng semantics (Halliday). Ngoài ra, với đặc trưng

ngôn ngữ văn bản luật, thì sự danh hóa (nominalization), ẩn dụ ngữ pháp (grammatical metaphor) cũng cần được làm rõ.

Xác định theo quan hệ đối vị có thể hiểu là lần lượt xác định các đơn vị - từ mệnh đề (clause), phức hợp mệnh đề (clause complex), diễn ngôn (discourse) - được lựa chọn và hiện thực hóa thế nào.

Bảng 2 là sự khái quát cơ bản về tiếp cận các vấn đề của diễn ngôn từ quan hệ đối vị (còn được gọi là quan hệ trục dọc, quan hệ trục liên tưởng, quan hệ trục hệ thống, quan hệ lựa chọn), được tổng thuật từ *Systemic functional linguistics: Exploring choice* [5].

Bảng 2: Quan hệ đối vị trong quá trình diễn ngôn

Quan hệ lựa chọn				
Context	**Context of situation**	**Field**	**Tenor**	**Mode**
Language	**Discourse Semantics/ Semantics**	**Ideational meaning** (Experience/ Logic)	**Interpersonal meaning**	**Textual meaning**
	Lexicogram mar	**Clause**	**Clause**	**Clause**
	(Các hệ thống để hiện thực)	*Transitivity*	*Mood/modality*	*Theme*
	(Sự hiện thực hóa)	Process types (material, mental,…)	Indicative-imperative (declarative, interrogative)	+ Ideational theme, + Interpersonal theme, + Textual theme
		Clause complex	**Clause complex**	**Clause complex**
	(Các hệ thống để hiện thực)	+ *Taxis* + *Logico semantic relation*	+ *Move*; + *Modalization-Modulation*	*Thematic progression*
	(Sự hiện thực hóa)	+ Parataxis / hypotaxis + Projection-expansion	+ Initiating role - Commodity + *probability-usually; obligation-inclination*	
		Discourse		
	Các hệ thống để hiện thực	*Cohesion - Coherence*	*Appraisal theory* (Engagement, Attitude, Graduation)	*Thematic progression*
	Sự hiện thực hóa	+ reference, substitution, ellipsis, conjunction, lexical cohesion; + intentionality, acceptability, situationality, intertextuality, informativeness	+ Monogloss-heterogloss; + Affect - Judgement - Appreciation; + Force - Focus	+ Linear thematic progression, Continuous thematic progression, Derived thematic progression;

2.2.2. Diễn ngôn được xác định từ quan hệ kết hợp

Xác định diễn ngôn từ quan hệ kết hợp là xác định ở những phạm vi - trong mệnh đề và ngoài mệnh đề, trong đó, chú trọng đến phạm vi ngoài mệnh đề. Ở phạm vi trong mệnh đề (clause) là sự kết hợp của các yếu tố của quá trình chuyển tác (transitivity). Ở phạm vi ngoài mệnh đề là sự kết hợp của các yếu tố trong phức hợp mệnh đề (clause complex) và trong diễn ngôn (discourse).

Nếu như ở trục đối vị, xác định các đơn vị mệnh đề, phức hợp mệnh đề, diễn ngôn dùng hệ thống nào để lựa chọn và hiện thực thành hóa, thì xác định theo trục kết hợp có thể hiểu là lần lượt xác định các yếu tố trong mệnh đề, phức hợp mệnh đề, diễn ngôn được kết hợp với nhau như thế nào. Và, chú trọng nhất đến đơn vị diễn ngôn.

Bảng 3 khái lược cơ bản về tiếp cận các vấn đề của diễn ngôn từ quan hệ kết hợp (còn được gọi là: quan hệ trục ngang/ quan hệ trục tuyến tính/ quan hệ cú pháp,…), được tổng thuật từ *Text analysis with a systemic functional approach: Analyzing US presidential inaugural address* [2].

Bảng 3. Quan hệ kết hợp trong văn bản

<table>
<tr><td colspan="6">Quan hệ kết hợp</td></tr>
<tr><td colspan="6">CLAUSE</td></tr>
<tr><td>Transitivity</td><td>participant</td><td>process</td><td>participant</td><td colspan="2">circumstance</td></tr>
<tr><td colspan="6">Above, Around and Beyond Clause</td></tr>
<tr><td colspan="6">CLAUSE COMPLEX</td></tr>
<tr><td>Taxis</td><td colspan="5">Hệ thống Taxis để liên kết các mệnh đề có quan hệ bình đẳng (parataxis), và bất bình đẳng (hypotaxis);</td></tr>
<tr><td>Logico - semantic relation</td><td colspan="5">Hệ thống quan hệ logic - ngữ nghĩa/ Logico-semantic relation để liên kết các mệnh đề có hai mối quan hệ cơ bản: mở rộng và phóng chiếu - expansion và projection;</td></tr>
<tr><td colspan="6">DISCOURSE</td></tr>
<tr><td>(Hệ thống)
Cohesion</td><td colspan="5">Hệ thống Liên kết/Cohesion được hiện thực chung bởi một số hệ thống từ vựng - ngữ pháp góp phần tạo nên siêu chức năng Văn bản, tạo nên sự liên kết giữa các yếu tố trong văn bản. Theo Halliday và Hasan, có năm loại liên kết (reference, substitution, ellipsis, conjunction, lexical cohesion);</td></tr>
<tr><td>(Hệ thống)
Coherence</td><td colspan="5">Sự mạch lạc/coherence liên quan đến đóng góp nghĩa cho văn bản với tư cách một tổng thể. Coherence gồm những vấn đề như: intentionality (mục đích của người viết), acceptability (sự sẵn lòng phản hồi của độc giả), situationality (sự thích hợp với tình huống), intertextuality (liên văn bản), và informativeness (vấn đề nội dung)</td></tr>
</table>

(Hệ-thống) **Thematic progression**	*Tiến trình phát triển đề/the thematic progression* giữa các mệnh đề cũng *góp phần đạt cohesion and coherence*. Có một số cấu trúc phổ biến của the thematic progression: *Linear thematic progression* (tiến trình tạo đề theo tuyến tính), *Continuous thematic progression* (Tiến trình một Đề phát triển xuyên suốt văn bản), *Derived thematic progression* (Tiến trình phát triển đề cùng loại và cùng chủ đề);
(Hệ-thống) **Appraisal theory** (tình thái của DN)	*Khung đánh giá/ Appraisal theory* nhằm *giải thích sự hiện diện chủ quan của người nói* trong văn bản, tập trung vào cách họ áp dụng lập trường đối với những thông điệp mà họ đang giao tiếp và đối với những người mà họ đang giao tiếp; Ba hệ thống được nhập cùng một lúc: *Engagement* (Monogloss, heterogloss); *Attitude* (Affect, Judgement, Appreciation); *Graduation* (Force, Focus)
(Hệ-thống) **Rhetorical Structure**	Lí thuyết cấu trúc tu từ/ Rhetorical Structure *là một lí thuyết mô tả khác* về một khía cạnh chính của việc tổ chức văn bản tự nhiên.

3. Kết luận

Bài viết khái lược về đường hướng tiếp cận diễn ngôn theo quan điểm của Kí hiệu học Chức năng Hệ thống. Diễn ngôn là một quá trình, văn bản là một kết quả của quá trình hiện thực hóa. Có thể nói, phân tích diễn ngôn là phân tích quá trình lựa chọn nghĩa từ các tầng ngữ cảnh, lựa chọn phương tiện để hiện thực hóa các nghĩa, theo quan hệ đối vị. Phân tích văn bản là phân tích sự kết hợp của các yếu tố ở mỗi tầng theo quan hệ kết hợp. Tiếp cận diễn ngôn là vấn đề lớn, phức tạp, đang và sẽ còn phải bàn thêm nhiều. Bài viết này mới chỉ dừng lại ở những khái lược cơ bản, ban đầu về đường hướng tiếp cận diễn ngôn theo quan điểm của SFS.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Halliday, M.A.K. and Matthiessen, C.M.I.M., *An introduction to functional grammar*, Third edition, Hodder, London, 2004.

2. Huen, K. L. B., *Text analysis with a systemic functional approach: Analyzing US presidential inaugural address* (Outstanding Academic Papers by Students (OAPS)), City University of Hong Kong, 2011.

3. Martin, J. R., *English text: System and structure*, Philadelphia/Amsterdam: John Benjamins, 1992.

4. O'Grady G, Bartlett T and Fontaine L (eds), *Choice in language: Applications in text analysis*, Sheffield and Bristol, Equinox, CT, 2013.

5. O'Grady G, Bartlett T and Fontaine L., *Systemic functional linguistics: Exploring choice*, Cambridge University Press, 2013.